

**TOÀ ÁN N DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2022
V/v: “*Tranh chấp hôn Nhân và gia
đình*”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN N DÂN HUYỆN L, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm N dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng
2. Ông Hà T Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Toà án N dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện L, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trần Lại Khánh Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2022, tại trụ sở Toà án N dân huyện L, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2022/TLST- HNGĐ ngày 27/5/2022 về việc “*Tranh chấp Hôn N gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/9/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST – HNGĐ ngày 20/09/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Ông Hoàng Công P, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Bà và ông Hoàng Công P có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/9/1992 tại trụ sở UBND xã T, huyện P, tỉnh V (nay là huyện L, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống với nhau tại khu 4 (Nay là khu 5), xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông P hay uống rượu, đánh đập vợ con. Hiện tại bà và ông P đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông Hoàng Công P.

Về con chung: Bà Bùi Thị N xác định bà và ông Hoàng Công P có một con

chung là cháu Hoàng Công L, sinh ngày 13/7/1993. Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà Bùi Thị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Bùi Thị N xác định bà và ông Hoàng Công P có các tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất 228m² (Trong đó có 100m² đất ở và 128m² đất vườn). Thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000 mang tên hộ ông Hoàng Công P. Địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn ba gian xây năm 1999 và một nhà ngang mái bằng xây năm 2014, cùng với các công trình phụ khác.

Ngoài quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất nói trên, bà Bùi Thị N xác định vợ chồng có khối tài sản chung là những đồ dùng sinh hoạt thiết yếu trong gia đình như sau:

- 01 bộ bàn ghế bằng gỗ nghiến mua năm 2002;
- 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ xoan mua năm 2021;
- 01 tủ kệ tivi bằng nhôm kính mua năm 2016;
- 01 tivi sony 48 inch mua năm 2016;
- 01 loa máy tính mua năm 2016;
- 01 xe máy Angel 2 mua năm 2005;
- 01 xe máy wave tàu mua lại năm 2008;
- 01 giường gỗ xoan kích thước 1,6m x 2m mua năm 2003;
- 01 giường gỗ xoan kích thước 1,8m x 2m mua năm 2010;
- 01 điều hòa Daikin 12000 mua năm 2021;
- 01 điều hòa Daikin 12000 mua năm 2012;
- 01 quạt trần mua năm 2017;
- 01 quạt bàn mua năm 1993;
- 01 quạt cây mua năm 2010;
- 01 quạt cây mua năm 2005;
- 01 máy giặt LG 9 kg cửa ngang mua năm 2021;
- 01 tủ nhôm để quần áo mua năm 2017;
- 01 bộ cây lọc nước hãng Kangaru mua năm 2021;
- 01 bình nóng lạnh Olimpyc mua năm 2010;
- 01 bình nước Tân Á mua năm 2010 loại 1000 lít.

Ngoài những tài sản trên bà Bùi Thị N còn xác định vợ chồng bà còn có tài sản chung là khoản tiền bà và ông Hoàng Công P cho chị Nguyễn Thị T vay là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi vay bà và ông Hoàng Công P đều có mặt và xác định đó là khoản nợ chung của vợ chồng. Chị T cũng ký vào giấy biên nhận đó. Mục đích vay tiền của chị T là để lấy tiền đi chợ. Vì là con cháu nên bà và ông P không tính lãi.

Đối với tài sản chung của vợ chồng bà là quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất. Bà xin được chia như đúng hiện trạng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà và ông P đang ở, cụ thể ông P đang ở nhà cấp bốn, còn bà đang ở nhà ngang (nhà bếp) vì từ khi hai vợ chồng có mâu thuẫn thì bà và ông P đã ở như vậy. Đối với các tài sản khác là vật dụng trong gia đình bà đề nghị Tòa án giải

quyết theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản đã hết khấu hao bà đề nghị hiện tại ai đang sử dụng tài sản gì thì người đó tiếp tục sử dụng.

Đối với khoản nợ vợ chồng bà cho chị T vay thì bà đề nghị Tòa án buộc chị T phải thanh toán cho bà và ông P khoản tiền gốc, không yêu cầu chị T tính lãi. Bà và ông P mỗi người sẽ được hưởng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Về công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Bà N xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Hoàng Công P vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai của mình ông P thể hiện quan điểm như sau:

- Về quan hệ hôn N: Ông Hoàng Công P nhất trí với lời trình bày của bà Bùi Thị N về thời gian, địa điểm, sự tự nguyện trong hôn N như bà N trình bày. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống với nhau tại khu 4 (Nay là khu 5), xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về kinh tế. Ông và bà N đã sống ly thân từ tháng 4/2021 đến nay. Nay bà N xin ly hôn, ông vẫn mong muốn được đoàn tụ.

- Về con chung: Ông Hoàng Công P xác định vợ chồng ông có một con chung là cháu Hoàng Công L, sinh ngày 13/7/1993. Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông P không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Hoàng Công P xác định vợ chồng có Quyền sử dụng đất 228m² (Trong đó có 100m² đất ở, 128m² đất vườn), tài sản gắn liền với đất và những đồ dùng sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Khi ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài những tài sản trên ông P cũng xác định ông và bà N có cho chị Nguyễn Thị T vay là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi vay ông và bà N đều có mặt. Chị T cũng ký vào giấy biên nhận đó. Mục đích vay tiền của chị T là để lấy tiền đi chợ. Vì là con cháu nên bà và ông P không tính lãi. Nay vợ chồng ông ly hôn, ông đề nghị chị T phải trả khoản nợ đó cho ông, ông không yêu cầu tính lãi.

Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị là cháu ruột của bà Bùi Thị N. Ngày 06/3/2022, chị có vay của ông Hoàng Công P và bà Bùi Thị N số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi vay chị có viết giấy vay tiền với ông Hoàng Công P và bà Bùi Thị N và có ký vào giấy biên nhận vay tiền đó. Mục đích vay số tiền trên là để đi chợ. Là người nhà nên bà N và ông P không tính lãi suất. Thời hạn vay là ngày 20/10/2022. Nay ông P và bà N xin ly hôn, do chị vay của cả ông P, bà N nên chị sẽ trả cho ông P, bà N mỗi người 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

1. Về quan hệ hôn N: Xử cho bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Hoàng Công P.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Bùi Thị N được quyền sử dụng đất diện tích 64,2 m² đất (Trong đó 50m² đất ở và 14,2m² đất vườn) và tài sản gắn liền với đất là một nhà mái bằng xây năm 2014, vật kiến trúc khác trên diện tích đất nói trên tại thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000 mang tên hộ ông Hoàng Công P địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho bà Bùi Thị N được hưởng một điều hòa Daikin 12000 mua năm 2021 trị giá 8.160.000đ (Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và 01 máy giặt LG 9kg cửa ngang mua năm 2021 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tổng trị giá là 13.160.000đ (Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và một số tài sản sinh hoạt khác đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng là 01 quạt cây mua năm 2010; 01 tủ nhôm để quần áo mua năm 2017; 01 bình nóng lạnh Olmpyc mua năm 2010; 01 bình nước Tân Á mua năm 2010 loại 1000 lít.

Giao cho ông Hoàng Công P được quyền sử dụng đất diện tích 150,2 m² đất (Trong đó 50m² đất ở; 100,2m² đất vườn) và tài sản trên đất là một nhà cấp bốn ba gian, vật kiến trúc khác trên diện tích đất trên tại thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000 mang tên hộ ông Hoàng Công P địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho ông Hoàng Công P 01 cây lọc nước trị giá 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 2.650.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tổng trị giá là 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và một số tài sản sinh hoạt khác đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng là 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng; 01 kệ để ti vi bằng nhôm kính; 01 tivi sony 48 inch; 01 loa máy tính; 01 xe máy Angel 2 mua năm 2005; 01 xe máy wave tàu mua lại năm 2008; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,6m x2m mua năm 2003; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,8mx 2m mua năm 2010; 01 điều hòa Daikin 12000 mua năm 2012; 01 quạt trần mua năm 2017; 01 quạt cây mua năm 2005; 01 quạt bàn mua năm 1993.

Chị Nguyễn Thị T phải T toán cho ông Hoàng Công P và bà Bùi Thị N mỗi người là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn).

Tổng giá trị tài sản bà Bùi Thị N được hưởng là 173.364.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Ông Hoàng Công P được hưởng 192.250.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Hoàng Công P không phải T toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị N vì bà Bùi Thị N tự nguyện không yêu cầu.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Bùi Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 8.800.000đ (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Bùi Thị N đã nộp đủ số tiền này.

6. Về án phí:

Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 8.668.000đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền án phí chia

tài sản chung. Tổng số tiền án phí bà Bùi Thị N phải chịu là 8.968.000đ (Tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Ông Hoàng Công P phải chịu 9.612.000đ (Chín triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự trong vụ án ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn Nhân và gia đình” giữa bà Bùi Thị N với ông Hoàng Công P. Bị đơn là ông Hoàng Công P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 5, xã T, tỉnh Phú Thọ. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Về sự vắng mặt tại phiên tòa: Ông Hoàng Công P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Hoàng Công P là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn N: Bà Bùi Thị N và ông Hoàng Công P có đăng ký kết hôn với nhau ngày 06/9/1992 tại trụ sở UBND xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là huyện L, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Đây là cuộc hôn N tự nguyện, tiến bộ, phù hợp với các quy định của Luật hôn N và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N mâu thuẫn qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà N và ông P chung sống xác định là do ông P uống rượu, đánh vợ con. Bà N và ông P đã sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai nữa. Kể từ khi phát sinh mâu thuẫn đến nay bà N xác định giữa bà và ông P không có biện pháp nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy cuộc sống chung giữa bà N và ông P mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N đề nghị ly hôn với ông P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn Nhân và gia đình.

Về con chung: Bà Bùi Thị N và ông Hoàng Công P đều thống nhất xác định vợ chồng có một con chung là cháu Hoàng Công L, sinh ngày 13/7/1993. Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà Bùi Thị N và ông Hoàng Công P không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Mặc dù ông P không có mặt tại phiên tòa song trong bản khai tại Tòa bà Bùi Thị N và ông Hoàng Công P đã thể hiện đã thống nhất được khối tài sản chung của vợ chồng ông P, bà N như sau:

Quyền sử dụng đất 228m² (Trong đó có 100m² đất ở và 128m² đất vườn) diện tích đo đạc thực tế là 214,4m², thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000

mang tên hộ ông Hoàng Công P. Địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn ba gian xây năm 1999 và một nhà ngang xây năm 2014, cùng với các công trình phụ khác. Giá trị đất theo hội đồng định giá là $2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2$ đất ở $\times 100\text{m}^2 = 200.000.000\text{đ}$ (Hai trăm triệu đồng); giá đất vườn là $500.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 114,4 \text{ m}^2 = 57.200.000\text{đ}$ (Năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Như vậy giá trị đất là 257.200.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp bốn ba gian xây năm 1999 có giá trị còn lại là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); 01 nhà ngang mái bằng có chống nóng xây năm 2014 có giá trị còn lại là 31.104.000đ (Ba mươi một triệu một trăm linh tư nghìn đồng); nhà tắm xây năm 2011 trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Trị giá các công trình gắn liền với đất là 48.104.000đ (Bốn mươi tám triệu một trăm linh tư nghìn đồng).

Một số tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 cây lọc nước trị giá 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 2.650.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); 01 điều hòa Daikin 12.000 gắn với nhà mái bằng mua năm 2021 trị giá 8.160.000đ (Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng); 01 máy giặt LG 9kg cửa ngang mua năm 2021 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Trị giá các tài sản sinh hoạt trong gia đình có giá trị là 20.310.000đ (Hai mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Đối với các tài sản khác là: Cửa ra vào bằng gỗ mờ 2 cánh; cửa sổ bằng gỗ xoan; cửa nhôm kính; nhà bếp và kho. Bộ bàn ghế gỗ nghiêng; kệ để ti vi bằng nhôm kính; tivi sony 48 inch; loa máy tính; 01 xe máy Angel 2 mua năm 2005; 01 xe máy wave tàu mua lại năm 2008; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,6m x 2m mua năm 2003; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,8m x 2m mua năm 2010; 01 điều hòa Daikin 12000 mua năm 2012; 01 quạt trần mua năm 2017; 01 quạt bàn mua năm 1993; 01 quạt cây mua năm 2010; 01 quạt cây mua năm 2005; 01 tủ nhôm để quần áo mua năm 2017; 01 bình nóng lạnh Olimpyc mua năm 2010; 01 bình nước Tân Á mua năm 2010 loại 1000 lít là những tài sản đã hết khấu hao nhưng ông P, bà N đang sử dụng do vậy cần căn cứ vào thực tế sử dụng khối tài sản này của ông P, bà N để giao cho họ sử dụng là phù hợp.

Như vậy, tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho gia đình của bà Bùi Thị N và ông Hoàng Công P là 325.614.000đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, ông P và bà N còn cho chị T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận cả ông P, bà N, chị T đều ký vào giấy biên nhận đó. Xác định khoản tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn N và là khoản tiền chung của vợ chồng. Do vậy, tổng khối tài sản chung của bà N và ông P là 365.614.000đ (Ba trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng). Khối tài sản này sẽ được chia đôi cho ông Hoàng Công P và chị Bùi Thị N mỗi người được hưởng 182.807.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng).

Khi ly hôn, ông P đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật. Bà N có nguyện vọng được ở nhà ngang để ông P ở nhà cấp bốn như

hiện tại ông bà đang quản lý sử dụng. Đối với tài sản trong gia đình bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quyền sử dụng đất của ông P và bà N có nguồn gốc là bố mẹ ông P chuyển nhượng cho vợ chồng bà N, ông P. Trong quá trình chung sống bà N và ông P có mâu thuẫn, bà N đã ở nhà mái bằng xây năm 2014 diện tích thực tế là 64,2m², còn ông P ở nhà cấp bốn ba gian với diện tích 150,2m². Đối với quyền sử dụng đất và nhà ở có thể phân chia, hiện tại hai vợ chồng ông P, bà N tự chia chỗ ở, ông P ở nhà cấp bốn ba gian và bà N ở nhà ngang vì vậy cần giao cho ông P quyền sử dụng đất 150,2m² và tài sản gắn liền với diện tích đất trên nhà cấp bốn ba gian, vật kiến trúc khác (Trong đó có 50m² đất ở và 100,2m² đất vườn) trị giá 50m² đất ở là 50m² đất ở x 2.000.000đ = 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); 100,2m² đất vườn x 500.000đ = 50.100.000đ (Năm mươi triệu một trăm nghìn đồng). Giá trị quyền sử dụng đất mà ông P được hưởng là 150.100.000đ (Một trăm năm mươi triệu một trăm nghìn đồng), tài sản gắn liền với đất là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng giá trị nhà và đất ông P được hưởng là 165.100.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng); giao cho bà Bùi Thị N quyền sử dụng đất là 64,2m² (trong đó có 50m² đất ở và 14,2 m² đất vườn) trị giá là 50m² đất ở x 2.000.000đ = 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và đất vườn là 14,2m² x 500.000đ = 7.100.000đ (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) và tài sản gắn liền với diện tích đất trên. Tổng giá trị quyền sử dụng đất bà N được hưởng là 107.100.000đ (Một trăm linh bảy triệu một trăm nghìn đồng) với tài sản trên đất trị giá là nhà ngang xây năm 2014 trị giá là 31.104.000đ (Ba mươi một triệu một trăm linh tư nghìn đồng) và nhà tắm trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 33.104.000đ (Ba mươi ba triệu một trăm linh tư nghìn đồng). Như vậy, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bà Bùi Thị N được hưởng 140.204.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm linh tư nghìn đồng).

Đối với tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm 01 cây lọc nước trị giá 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 2.650.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); 01 điều hòa Daikin 12.000 gắn với nhà mái bằng mua năm 2021 trị giá 8.160.000đ (Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng); 01 máy giặt LG 9kg cửa ngang mua năm 2021 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Trị giá các tài sản sinh hoạt trong gia đình có giá trị là 20.310.000đ (Hai mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng). Cần giao cho ông P 01 cây lọc nước trị giá 4.500.000đ và 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 2.650.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng tài sản sinh hoạt trong gia đình ông P được sở hữu là 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Bà N được hưởng một điều hòa 8.160.000đ và 01 máy giặt 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Tổng cộng giá trị tài sản sinh hoạt trong gia đình bà N được hưởng là 13.160.000đ (Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Đối với các tài sản khác đã hết khấu hao tuy nhiên hiện tại các đương sự vẫn đang sử dụng. Do vậy, đối với những tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng; 01 kệ để ti vi bằng nhôm kính; 01 tivi sony 48 inch; 01 loa máy tính; 01 xe máy Angel 2 mua năm 2005; 01 xe máy wave tàu mua lại năm 2008; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,6m x 2m mua năm 2003; 01 giường gỗ xoan kích

thước 1,8mx 2m mua năm 2010; 01 điều hòa Daikin 12000 mua năm 2012; 01 quạt trần mua năm 2017; 01 quạt cây mua năm 2005; 01 quạt bàn mua năm 1993 là những tài sản đã hết khấu hao nhưng ông P đang sử dụng nên cần giao cho ông P sở hữu là phù hợp.

Đối với 01 quạt cây mua năm 2010; 01 tủ nhôm để quần áo mua năm 2017; 01 bình nóng lạnh Olimpyc mua năm 2010; 01 bình nước Tân Á mua năm 2010 loại 1000 lít là những tài sản đã hết khấu hao nhưng hiện tại bà Bùi Thị N vẫn đang sử dụng do vậy cần giao cho bà Bùi Thị N sở hữu là phù hợp.

Đối với khoản vay của chị T ông P đề nghị chị T trả cho ông khoản nợ đó còn bà N và chị T có quan điểm trả cho ông P và bà N mỗi người một nửa số nợ trên. Đối với khoản vay này cần xác định là khoản tiền chung của vợ chồng ông P, bà N, cả hai người cùng cho chị T vay và chị T ký vào giấy biên nhận đó. Mặc dù ông P xác nhận đó là khoản vay chung của vợ chồng nhưng có quan điểm đề nghị chị T trả riêng cho ông P khoản tiền trên là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, cần buộc chị T phải trả toán cho ông P và bà N mỗi người 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Từ các căn cứ trên đây xác định tổng giá trị tài sản mà bà Bùi Thị N được hưởng là 173.364.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Tài sản ông P được hưởng có giá trị là 192.250.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Hoàng Công P phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị N số tiền là 9.443.000đ (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Tuy nhiên, bà Bùi Thị N tự nguyện không đề nghị ông Hoàng Công P phải thanh toán cho bà khoản tiền chênh lệch này nên ông P không phải thanh toán cho bà N khoản tiền này là phù hợp.

Về công nợ, công sức đóng góp gia đình: Bà N xác định không có nên không đề nghị giải quyết. Phía ông P không có mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai tại Tòa án cũng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà N tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và tiền đo đạc là 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng) và 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng cộng là 8.800.000đ (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Bùi Thị N tự nguyện chịu cả nên cần chấp nhận.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí chia tài sản chung: Ông Hoàng Công P và bà Bùi Thị N phải chịu tiền án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia. Do vậy, ông Hoàng Công P phải chịu số tiền là 9.612.500đ (Làm tròn là 9.612.000đ) (Chín triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Bà Bùi Thị N phải chịu số tiền án phí là 8.668.200đ làm tròn là 8.668.000đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Về án phí dân sự trong vụ án hôn N và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 56, Điều 59; khoản 1 Điều 60 của Luật hôn N và gia đình;

Căn cứ vào Điều 24; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn N: Xử cho bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Hoàng Công P.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Bùi Thị N được quyền sử dụng đất diện tích 64,2 m² đất (Trong đó 50m² đất ở và 14,2m² đất vườn) và tài sản gắn liền với đất là một nhà mái bằng xây năm 2014, vật kiến trúc khác trên diện tích đất nói trên tại thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000 mang tên hộ ông Hoàng Công P địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ trị giá 140.204.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm linh tư nghìn đồng) theo chỉ giới 1,2,3,4,12,11,1 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Giao cho bà Bùi Thị N được hưởng một điều hòa Daikin 12000 mua năm 2021 trị giá 8.160.000đ (Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và 01 máy giặt LG 9kg cửa ngang mua năm 2021 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tổng trị giá là 13.160.000đ (Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và một số tài sản sinh hoạt khác đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng là 01 quạt cây mua năm 2010; 01 tủ nhôm để quần áo mua năm 2017; 01 bình nóng lạnh Olimpyc mua năm 2010; 01 bình nước Tân Á mua năm 2010 loại 1000 lít.

Giao cho ông Hoàng Công P được quyền sử dụng đất diện tích 150,2 m² đất (Trong đó 50m² đất ở; 100,2m² đất vườn) và tài sản trên đất là một nhà cấp bốn ba gian, vật kiến trúc khác trên diện tích đất trên tại thửa đất số 854-1, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R061689 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/2000 mang tên hộ ông Hoàng Công P địa chỉ thửa đất tại khu 5, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ trị giá 165.100.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng) theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,12,4 (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Giao cho ông Hoàng Công P 01 cây lọc nước trị giá 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 2.650.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tổng trị giá là 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và một số tài sản sinh hoạt khác đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng là 01 bộ bàn ghế gỗ nghiến; 01 kệ để ti vi bằng nhôm kính; 01 tivi sony 48 inch; 01 loa máy tính; 01 xe máy Angel 2 mua năm 2005; 01 xe máy wave tàu mua lại năm 2008; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,6m x2m mua năm 2003; 01 giường gỗ xoan kích thước 1,8mx 2m mua năm 2010; 01 điều hòa Daikin 12000

mua năm 2012; 01 quạt trần mua năm 2017; 01 quạt cây mua năm 2005; 01 quạt bàn mua năm 1993.

Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho ông Hoàng Công P và bà Bùi Thị N mỗi người là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn).

Tổng giá trị tài sản bà Bùi Thị N được hưởng là 173.364.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Ông Hoàng Công P được hưởng 192.250.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Hoàng Công P không phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị N vì bà Bùi Thị N tự nguyện không yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Bùi Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 8.800.000đ (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Bùi Thị N đã nộp đủ số tiền này.

6. Về án phí:

Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 8.668.000đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí bà Bùi Thị N phải chịu là 8.968.000đ (Tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Xác nhận bà Bùi Thị N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002164 ngày 27/5/2022 và 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002191 ngày 04/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tổng số tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị N đã nộp là 9.800.000đ (Chín triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Bùi Thị N được hoàn lại số tiền là 832.000đ (Tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ông Hoàng Công P phải chịu 9.612.000đ (Chín triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự trong vụ án ly hôn.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án N dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T, h.L;
- Đường sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang

